

Số: /HD-SNN

Điện Biên, ngày tháng 01 năm 2021

## HƯỚNG DẪN

### Sử dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;*

*Thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn sử dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:*

## Phần I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### I. Phạm vi áp dụng

1. Hướng dẫn này hướng dẫn sử dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên. Trong đó:

- Giá rừng tự nhiên được tính bằng tiền, bao gồm giá cây đứng và giá quyền sử dụng rừng. Khung giá rừng tự nhiên được tính giới hạn tối thiểu, tối đa giá trị cây đứng và giá trị quyền sử dụng rừng tại thời điểm định giá, chưa bao gồm giá trị về mặt môi trường.

- Giá rừng trồng được tính bằng tiền, bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá và thu nhập dự kiến của rừng trồng tại thời điểm định giá. Khung giá rừng trồng được tính giới hạn tối thiểu, tối đa chi phí đã đầu tư tạo rừng tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá và nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng tại thời điểm định giá.

2. Giá cây đứng, giá quyền sử dụng theo trạng thái rừng của rừng tự nhiên và chi phí đã đầu tư tạo rừng, thu nhập dự kiến của rừng trồng áp dụng cho từng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên được xác định cụ thể trong Báo cáo kết quả “Điều tra, khảo sát và xây dựng khung giá rừng tỉnh Điện Biên” do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên và đơn vị tư vấn (Liên danh Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Tây Bắc Bộ - Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) xây dựng.

## **II. Cách thức xác định**

### **1. Đối với rừng tự nhiên**

Khi xác định giá trị từng khu rừng cụ thể phải có điều tra, xác định diện tích, loại rừng, trữ lượng (đối với rừng gỗ, rừng hỗn giao) hoặc mật độ (đối với rừng tre nứa) thực tế của khu rừng để định giá phù hợp, tương ứng với khung giá rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

### **2. Đối với rừng trồng**

Khi xác định giá trị từng khu rừng cụ thể phải có điều tra, thu thập hồ sơ thiết kế trồng rừng được phê duyệt, hồ sơ giao rừng, hồ quản lý, theo dõi diễn biến rừng mới nhất của khu rừng để xác định các thông tin về loài cây trồng, năm trồng của khu rừng, làm cơ sở định giá phù hợp, tương ứng với khung giá rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Loài cây trồng của khu rừng cần được kiểm tra, kiểm chứng tại thực tế để xác định (trường hợp có sự khác nhau về loài cây trồng giữa hồ sơ theo dõi, quản lý của khu rừng và thực tế thì loài cây trồng được xác định theo thực tế).

### **3. Đối với các khu rừng không còn hiện trạng**

- Trường hợp khu rừng cần định giá không còn hiện trạng rừng, căn cứ hồ sơ, tài liệu, kết quả quản lý, theo dõi diễn biến rừng mới nhất của khu rừng để xác định trạng thái, loại rừng (đối với rừng tự nhiên); hồ sơ thiết kế trồng rừng được phê duyệt, hồ sơ giao rừng, hồ sơ quản lý, theo dõi diễn biến rừng mới nhất của khu rừng để xác định thông tin về loài cây trồng, năm trồng (đối với rừng trồng). Trường hợp cần tính toán trữ lượng rừng gỗ bị mất thì đo đường kính tại vị trí 1,3 m và chiều cao vút ngọn đối với cây đã bị chặt hạ vẫn còn trên hiện trường.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiện trạng rừng đã công bố.

## **Phần II**

### **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHUNG GIÁ RỪNG**

#### **I. Xác định giá rừng tự nhiên**

**Bước 1:** căn cứ loại rừng (rừng gỗ núi đất lá rộng thường xanh, rừng gỗ núi đá lá rộng thường xanh, rừng hỗn giao,...), trữ lượng bình quân trên 1 hecta của khu rừng thực tế được xác định, đối chiếu với quy định phân chia trạng thái rừng theo Phụ lục I, Thông tư số 33/2018/TT-BNTPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng để xếp loại trạng thái khu rừng; đối chiếu với quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh để xác định loại rừng theo chức năng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) của khu rừng. Đối với khu rừng cần định giá không còn hiện trạng rừng, trữ lượng khu rừng được xác định bằng giá trị trung bình cộng của giá trị trữ lượng nhỏ nhất và trữ lượng lớn nhất của trạng thái khu rừng đó được quản lý, theo dõi.

**Bước 2:** tính giá trị trung bình trữ lượng trạng thái rừng ( $M_{tb}$ ) mà khu rừng được xếp loại bằng giá trị trung bình cộng của giá trị trữ lượng nhỏ nhất và trữ lượng lớn nhất của trạng thái đó.

**Bước 3:** trên cơ sở kết quả xác định trạng thái, trữ lượng, loại rừng của khu rừng, giá trị trung bình trên 1 ha của khu rừng ( $G_{tntb}$ ) được tính bằng giá trị trung bình của giá rừng tự nhiên tối thiểu ( $G_{tntt}$ ) và giá rừng tự nhiên tối đa ( $G_{tntđ}$ ) theo khung giá được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên nhân (x) trữ lượng bình quân trên 1 hecta thực tế của khu rừng ( $M_{tt}$ ) được xác định chia (/) giá trị trung bình trữ lượng trạng thái rừng ( $M_{tb}$ ) mà khu rừng được xếp loại. Cụ thể như sau:

$$G_{tntb} = \frac{G_{tntt} + G_{tntđ}}{2} \times M_{tt} \div M_{tb}$$

**Bước 4:** tính giá khu rừng ( $G_{tn}$ ) bằng diện tích khu rừng (S) đo thực tế nhân (x) giá trị trung bình trên 1 ha của khu rừng ( $G_{tntb}$ ). Cụ thể:

$$G_{tn} = S \times G_{tntb}$$

**Ví dụ:** cách xác định giá khu rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh có diện tích 2,5 ha thuộc loại rừng phòng hộ của huyện Điện Biên sau khi điều tra, đo đếm thực địa đã xác định trữ lượng bình quân thực tế của khu rừng này là 80 m<sup>3</sup>/ha, được tính như sau:

- Đối chiếu với quy định phân chia trạng thái rừng theo Phụ lục I, Thông tư số 33/2018/TT-BNTPTNT, khu rừng này có trạng thái là Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo, trữ lượng từ trên 50 m<sup>3</sup>/ha đến 100 m<sup>3</sup>/ha, mã trạng thái rừng TXN. Giá trị trung bình trữ lượng trạng thái rừng ( $M_{tb}$ ) khu rừng được xếp loại:

$$M_{tb} = \frac{50 + 100}{2} = 75 \text{ m}^3/\text{ha}$$

- Áp dụng khung giá rừng tự nhiên được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên như sau:

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
II	Rừng phòng hộ			
2.1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX			
	Rừng nghèo	TXN	60.382	96.423

Giá trị trung bình 1 hecta của khu rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo thuộc loại rừng phòng hộ của huyện Điện Biên trên được tính:

$$G_{tntb} = \frac{60.382.000 + 96.423.000}{2} \times 80 \div 75 = 83.629.333 \text{ đồng}$$

Giá 2,5 ha rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo thuộc loại

rừng phòng hộ của huyện Điện Biên trên được tính:

$$G_{tn} = 2,5 \times 83.629.333 = 209.073.333 \text{ đồng}$$

**Lưu ý:** đối với các trường hợp cần xác định giá cây đứng hoặc giá quyền sử dụng rừng của khu rừng thì cách thức xác định, cách áp dụng để tính toán, xác định giá trị hoặc giá trị trung bình của từng yếu tố áp dụng tương tự như cách xác định giá rừng ở trên.

## II. Xác định giá rừng trồng

**Bước 1:** đối chiếu với quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh để xác định loại rừng trồng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) của khu rừng.

**Bước 2:** xác định các thông tin về loài cây trồng, năm trồng của khu rừng theo hồ sơ thiết kế trồng rừng được phê duyệt, hồ sơ giao rừng, hồ quản lý, theo dõi diễn biến rừng mới nhất của khu rừng; tổ chức kiểm tra, kiểm chứng tại thực tế để xác định chính xác loài cây trồng của khu rừng.

**Bước 3:** trên cơ sở kết quả xác định loại rừng trồng, thông tin về loài cây trồng, năm trồng của khu rừng, giá trị trung bình trên 1 ha của khu rừng ( $G_{rttb}$ ) được tính bằng giá trị trung bình của giá rừng trồng tối thiểu ( $G_{rttt}$ ) và giá rừng trồng tối đa ( $G_{rttd}$ ) theo khung giá được ban hành tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên nhân. Cụ thể như sau:

$$G_{rttb} = \frac{G_{rttt} + G_{rttd}}{2}$$

**Bước 4:** tính giá khu rừng bằng diện tích khu rừng (S) đo thực tế nhân (x) giá trị trung bình trên 1 ha của khu rừng ( $G_{rttb}$ ). Cụ thể:

$$G_{rt} = S \times G_{rttb}$$

**Ví dụ:** cách xác định giá khu rừng trồng phòng hộ diện tích 1,5 ha, trồng năm 2014, loài cây trồng Mỡ của huyện Mường Ảng ( $G_{rt}$ ), được tính như sau:

Áp dụng khung giá rừng trồng được ban hành tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên như sau:

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
2	Mỡ-2014	53.417	97.734

Giá 1 ha rừng trồng phòng hộ, trồng năm 2014, loài cây trồng Mỡ của huyện Mường Ảng ( $G_{rttb}$ ), được tính:

$$G_{rttb} = \frac{53.417.000 + 97.734.000}{2} = 75.575.500 \text{ đồng}$$

Giá 1,5 ha rừng trồng phòng hộ, trồng năm 2014, loài cây trồng Mỡ của huyện Mường Ảng ( $G_{rt}$ ) trên được tính:

$$G_{rt} = 1,5 \times 75.575.500 = 113.363.250 \text{ đồng}$$

**Lưu ý:**

- Đối với các trường hợp cần xác định tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá hoặc thu nhập dự kiến của rừng trồng tại thời điểm định giá thì cách thức xác định, cách áp dụng để tính toán, xác định giá trị hoặc giá trị trung bình của từng yếu tố áp dụng tương tự như cách xác định giá rừng ở trên.

- Đối với các loại rừng trồng cần định giá chưa được ban hành trong khung giá rừng trồng được UBND tỉnh Điện Biên ban hành tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND, cách thức xác định giá rừng trồng thực hiện theo trình tự quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các yếu tố liên quan để xác định giá rừng cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên tham khảo theo Báo cáo kết quả “Điều tra, khảo sát và xây dựng khung giá rừng tỉnh Điện Biên” do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên và đơn vị tư vấn (Liên danh Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Tây Bắc Bộ - Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) xây dựng để điều tra, xác định thực tế cho phù hợp.

### **III. Xác định giá rừng cho các trường hợp quy định tại Điều 91, Luật Lâm nghiệp**

Trên cơ sở giá rừng, các yếu tố liên quan để xác định giá rừng được hướng dẫn xác định tại mục I, mục II, phần II ở trên của Hướng dẫn này, áp dụng các công thức, quy định tại mục 3, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT để định giá các loại rừng cho các trường hợp quy định tại Điều 91, Luật Lâm nghiệp.

Trên đây là nội dung hướng dẫn sử dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định viện dẫn tại Hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị liên hệ, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo với cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, CCLN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Thượng**